

Vietnam Daily Review

Tiếp tục điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/4/2021		•	
Tuần 12/4-16/4/2021			•
Tháng 4/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex có sự sụt giảm ngay từ đầu phiên và duy trì sắc đỏ trong suốt thời gian giao dịch. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư không có chênh lệch nhiều so với phiên trước khi vẫn có 8/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, VNIndex có thể sẽ tiếp tục vận động giằng co trong những phiên giao dịch của tuần tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1240 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/4/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: FPT_Bứt phá (Trang 3)

Cập nhật DGW (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **-3.23** điểm, đóng cửa **1231.66**. HNX-Index **+0.04** điểm, đóng cửa **293.79**.
- Kéo chỉ số tăng: **FPT (+0.54)**; **VPB (+0.33)**; **NVL (+0.32)**; **STB (+0.25)**; **LPB (+0.19)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.41)**; **VHM (-0.69)**; **BID (-0.53)**; **VIC (-0.45)**; **TCB (-0.32)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,137** tỷ đồng, **+7.08%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 18,208 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 7.38 điểm. Thị trường có **213** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **206** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **2307.75** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (2158.5 tỷ)**, **VRE (93.5 tỷ)** và **HPG (66.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **9.44** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1231.66**
Giá trị: 14137.69 tỷ **-3.23 (-0.26%)**
Khối ngoại (ròng): 2307.75 tỷ

HNX-INDEX **293.79**
Giá trị: 2711.28 tỷ **0.04 (0.01%)**
Khối ngoại (ròng): 9.44 tỷ

UPCOM-INDEX **83.01**
Giá trị: 929.1 tỷ **-0.06 (-0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -9.96 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	59.2	-0.64%
Giá vàng	1,744	-0.66%
Tỷ giá USD/VND	23,073	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,389	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	21,062	-0.27%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	35.02%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	2158.5	CTG	-73.1
VRE	93.5	BID	-48.9
HPG	66.2	KDH	-20.4
STB	39.8	CII	-19.8
MSN	33.5	VCB	-18.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật DGW	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.25	-0.13%	0.20%	-8.70%	64.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.67	-0.11%	-2.30%	-8.80%	59.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	196.26	-0.19%	0.10%	-4.10%	89.57%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1737.16	-0.35%	1.70%	3.20%	3.23%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.05	-0.43%	2.60%	-0.30%	65.06%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1423.25	0.32%	-0.90%	-0.70%	66.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	615.50	0.00%	-0.40%	-4.80%	9.23%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.68	0.27%	2.50%	2.20%	18.15%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	226.07	0.32%	3.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.16	2.16%	1.60%	-6.80%	37.82%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	126.85	3.89%	-0.20%	-4.00%	5.14%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9047.00	2.92%	0.90%	-0.60%	86.94%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	780.81	-0.64%	4.60%	8.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	851.74	0.18%	4.50%	13.30%			
Nhôm	USD/ton	2268.00	1.91%	-1.30%	3.10%	53.09%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	151.18	1.19%	3.50%	-3.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	90.10	-1.96%	2.00%	10.40%	39.69%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 59 US cent tương đương 1% lên 62.74 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 68 US cent tương đương 1.2% lên 59.33 USD/thùng.
- Giá dầu tăng được hỗ trợ bởi số liệu cho thấy hoạt động dịch vụ của Mỹ trong tháng 3/2021 đạt mức cao kỷ lục. Lĩnh vực dịch vụ của Trung Quốc cũng tăng mạnh nhất trong 3 tháng.
- Ngoài ra, giá dầu còn được hỗ trợ khi Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự kiến sản lượng dầu của Mỹ trong năm 2021 sẽ giảm 270,000 thùng/ngày (bpd) xuống 11.04 triệu bpd, giảm mạnh hơn so với dự báo tháng trước giảm 160,000 bpd. Đồng thời, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần kết thúc ngày 2/4/2021 giảm 2.6 triệu thùng, cao hơn dự báo của các nhà phân tích chỉ giảm 1.4 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,743.04 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng lên 1,743 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0.6% xuống 971 CNY/tấn.
- Doanh số bán máy xúc của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng vọt 149% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy lĩnh vực cơ sở hạ tầng đang phát triển. Trong khi đó, Bộ Công nghiệp và các ban ngành đã cùng ban hành một số thông báo khuyến khích bán xe năng lượng mới tại các thành phố nhỏ và khu vực nông thôn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 2.1% lên 5,180 CNY (791 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0.9% lên 5,566 CNY/tấn, trước đó đạt 5,589 CNY/tấn.
- Giá thép tại Trung Quốc tăng lên mức cao kỷ lục, được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa tăng mạnh và mối lo ngại về các hạn chế nguồn cung tại nước sản xuất và xuất khẩu vật liệu xây dựng và sản xuất lớn nhất thế giới.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka giảm 3.1 JPY xuống 247.6 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 75 CNY lên 14,315 CNY (2,186 USD)/tấn. Sự gia tăng về mối lo ngại thiếu hụt chất bán dẫn trên toàn cầu có thể khiến sản lượng ô tô và nhu cầu lốp xe giảm gây áp lực thị trường
- _*Giá nông sản*_
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 4.75 US cent tương đương 3.9% lên 1.2685 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 9 USD tương đương 0.7% lên 1,334 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.32 US cent tương đương 2.2% lên 15.16 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 4.3 USD tương đương 1% lên 427.7 USD/tấn

	9/4	% 9/4	8/4	% 8/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1231.66	-0.26%	1234.89	-0.60%	0.59%	5.26%
S&P 500			4097.17	0.42%	3.13%	7.22%
HĐTL S&P500	4090.50	0.04%	4089.00	0.47%	2.01%	5.24%
Shang- hai	3450.68	-0.92%	3482.56	0.08%	-0.45%	2.72%
Euro Stoxx	3974.28	-0.09%	3977.83	0.53%	1.41%	5.61%

Phân tích kỹ thuật

FPT_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: FPT đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có quãng thời gian tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 80. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã giúp cổ phiếu thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của FPT nằm tại khu vực xung quanh 81.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 96, cắt lỗ nếu ngưỡng 72.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

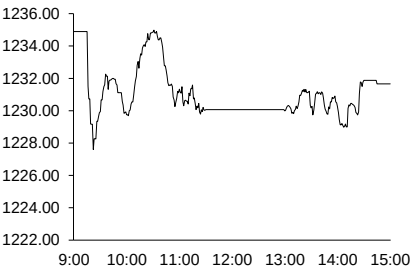
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-1.45%
Du lịch và Giải trí	-0.75%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.72%
Ngân hàng	-0.70%
Bán lẻ	-0.30%
Dầu khí	-0.25%
Bất động sản	-0.22%
Thực phẩm và đồ uống	-0.16%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.12%
Xây dựng và Vật liệu	-0.02%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	0.18%
Y tế	0.27%
Dịch vụ tài chính	0.34%
Hóa chất	0.35%
Tài nguyên Cơ bản	0.51%
Ô tô và phụ tùng	0.54%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.09%
Công nghệ Thông tin	2.61%

Hình 1

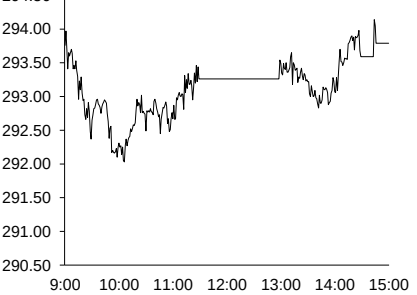
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

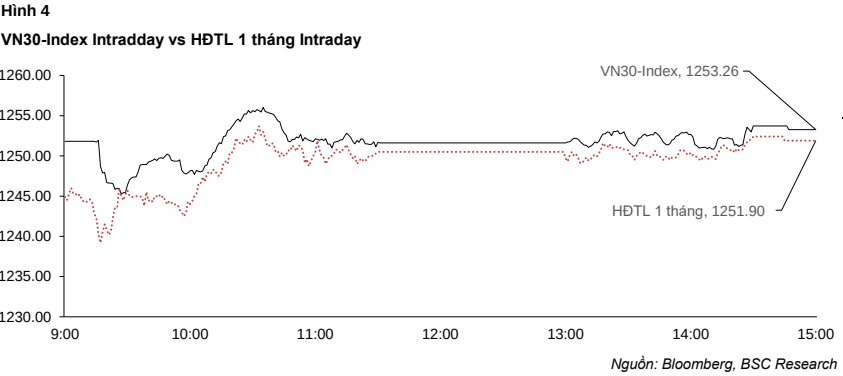
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	25.1	1	0.80%	Có thể tiếp tục mua
4/7/2021	VRE	35.4	39	33.5	35	2	-1.13%	Có thể tiếp tục mua
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	23.35	3	-1.89%	Có thể tiếp tục mua
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	97.5	4	-4.41%	Có thể tiếp tục mua
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	17	7	-1.73%	Có thể tiếp tục mua
4/1/2021	VNM	101	110	98	99.8	8	-1.19%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/31/2021	SAB	180	200	173	174	9	-3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	35.7	10	5.47%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	24.7	11	-3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	14.05	14	25.45%	Có thể tiếp tục mua
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	6.35	15	7.99%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14.1	17	-2.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	62.4	21	2.30%	Có thể tiếp tục mua
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	29	22	1.58%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	32.3	23	6.78%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.75	46	3.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.6	59	2.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	90	65	8.43%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.2	67	3.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.2	72	6.25%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	FS	16	25.68%
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	TP	33	8.93%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	TP	28	10.21%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	8	6.28%	-2.39%	2.81%	24
Cổ phiếu đã chốt	126	64	13.26%	-8.04%	6.08%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1251.90	0.70%	-1.36	-9.1%	113,707	4/15/2021	6
VN30F2105	1249.20	-0.06%	-4.06	2.7%	308	5/20/2021	41
VN30F2106	1249.70	0.72%	-3.56	-50.6%	38	6/17/2021	69
VN30F2109	1247.00	0.69%	-6.26	-40.3%	46	9/16/2021	160

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +1.45 điểm, lên 1253.26 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như FPT, VPB, VCB, TCB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1245-1255 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2104 và VN30F2105 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1240 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2012	5/4/2021	25	5:1	465,000	29.60%	1,500	6,240	6.85%	6,253	1.00	58,500	51,000	82,100
CHPG2104	7/5/2021	87	3:1	287,600	32.85%	1,500	3,190	6.69%	2,109	1.51	49,300	44,800	49,550
CVPB2103	8/9/2021	122	2:1	210,900	38.47%	2,700	6,390	6.15%	5,879	1.09	41,900	36,500	47,200
CFPT2016	6/22/2021	74	5:1	294,800	29.60%	2,580	6,740	6.14%	6,516	1.03	62,900	50,000	82,100
CHPG2103	7/6/2021	88	2:1	318,300	32.85%	3,900	5,240	4.80%	4,267	1.23	49,800	42,000	49,550
CSTB2010	6/11/2021	63	2:1	305,200	40.87%	1,100	5,390	3.85%	5,400	1.00	14,199	11,999	22,700
CSTB2014	6/14/2021	66	1:1	167,300	40.87%	3,800	10,950	3.60%	10,803	1.01	15,800	12,000	22,700
CSTB2103	8/9/2021	122	2:1	469,800	40.87%	1,400	3,390	3.35%	2,671	1.27	20,800	18,000	22,700
CHPG2018	5/14/2021	35	4:1	967,500	32.85%	1,200	5,010	3.09%	4,922	1.02	34,799	29,999	49,550
CVPB2015	7/30/2021	112	1:1	95,100	38.47%	5,600	21,910	2.00%	21,581	1.02	31,600	26,000	47,200
CVPB2016	5/4/2021	25	1:1	67,000	38.47%	4,800	20,250	1.35%	20,288	1.00	31,800	27,000	47,200
CMBB2010	6/14/2021	66	1:1	306,000	34.13%	4,600	15,710	0.51%	15,487	1.01	20,600	16,000	31,350
CNVL2003	6/11/2021	63	10:1	1,213,100	24.07%	1,000	2,720	-0.37%	2,654	1.02	73,979	63,979	90,000
CKDH2001	5/14/2021	35	4:1	79,700	30.98%	1,400	1,790	-0.56%	1,442	1.24	31,822	26,222	31,850
CTCB2012	7/30/2021	112	1:1	78,000	35.07%	5,400	20,360	-1.17%	19,919	1.02	27,400	22,000	41,600
CTCB2101	10/5/2021	179	1:1	96,000	35.07%	5,000	13,900	-2.11%	3,364	4.13	36,000	31,000	41,600
CVIC2004	4/27/2021	18	20:1	1,204,400	30.44%	1,000	1,230	-2.38%	1,257	0.98	119,999	99,999	124,900
CVRE2013	7/30/2021	112	1:1	277,900	33.51%	5,000	8,600	-3.80%	8,117	1.06	32,500	27,500	35,000
CVIC2005	6/11/2021	63	10:1	548,300	30.44%	1,500	2,450	-4.67%	1,957	1.25	121,868	106,868	124,900
Tổng				7,451,900	34.18%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/4/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng
- CFPT2017 và CFPT2101 tăng mạnh lần lượt là 12.42% và 8.87%. Giá trị giao dịch tăng 6%. CHPG2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.10% thị trường.
- CHPG2102, CHPG2105, CKDH2004, CVIC2004, và CVPB2011 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2011, và CHPG2022 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

CTCP Thế Giới Số (Khả quan): Nỗ lực bứt phá trong 2021

Mã cổ phiếu: DGW (HSX), Vốn hóa: 5,203 tỷ, Số lượng cổ phiếu lưu hành: 43 triệu cổ phiếu, Giá thị trường: 121,000 VND, Sở hữu nước ngoài: 27.6%

Chuyên viên phân tích: Phạm Thị Minh Châu

Riêng kết quả kinh doanh Q1/2021, Doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt 5,005 tỷ đồng (+117% YoY) và 105 tỷ đồng (+133% YoY). Đến từ đóng góp tuyệt đối của nhãn hàng Apple, Huawei - Theo BSC ước tính DT các sản phẩm Apple đạt ~1,900 tỷ đồng (chiếm 38.5% DT Q1/2020) – Trong đó, riêng các sản phẩm iPhone ghi nhận hơn 1,400 tỷ đồng.

Kế hoạch kinh doanh năm thận trọng cho năm 2021: Công ty đặt doanh thu và lợi nhuận sau thuế kế hoạch lần lượt là 15,200 tỷ đồng (+21% YoY) và 300 tỷ đồng (+19% YoY). DGW dự kiến chia cổ tức năm 2020 là 10% bằng tiền trong Q2/2021. Ngoài ra, (1) Dự kiến phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 1:1); (2) ESOP 2021 tối đa 2.5% số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành (3) Phát hành quyền mua cho người lao động 2021 tối đa 2.5% số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành (tỷ lệ 1:1) giá thực hiện quyền mua 120,000 đồng.

Doanh nghiệp dự kiến bổ sung các ngành nghề kinh doanh: Theo Ban lãnh đạo chia sẻ, mảng thiết bị gia dụng (đóng góp của nhãn hàng Xiaomi và khác) – với quy mô 2.4 tỷ USD, kỳ vọng sẽ trở thành động lực tăng trưởng trong năm 2022.

Năm 2021, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế ước đạt lần lượt 18,417 tỷ đồng (+46.9% YoY) và 395 tỷ đồng (+47.8% YoY), nhờ vào đóng góp (1) mảng kinh doanh máy tính xách tay và (2) mảng kinh doanh điện thoại di động và sự hồi phục của mảng thiết bị văn phòng và hàng tiêu dùng. EPS 2021 FW = 9,150 đồng/cp. PE 2021 FW = 13.6 lần - Cao hơn mức P/E Trailing 3 năm là 9.2 lần, nhưng thấp hơn P/E hiện tại đang giao dịch ở mức 19.3 lần.

Triển vọng các ngành hàng trong 2021

Tỷ đồng	2020	2021 KH	2021 Đ/C	Nhận xét
Doanh Thu Thuần	12,535	15,200	18,417*	Động lực tăng trưởng cho 2021:
Máy tính xách tay	4,350	5,000	5,4388	(1) Dự kiến tăng trưởng 17% trên mức nền cao của 2020, tiếp tục đến từ nhu cầu học tập và làm việc online do dịch bệnh và Xu hướng cao cấp hóa sản phẩm, đóng góp brand mới từ Iphone, Huawei và xu hướng thay đổi hành vi tiêu dùng.
%YoY	46%	15%	25%	
Điện thoại di động	6,384	7,500	9,989*	(2) Tăng trưởng mũi nhọn của DWG đến từ đóng góp chính đến từ sản phẩm Iphone*- Mảng phân phối Xiaomi sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ vào việc nỗ lực gia tăng thị phần nhưng dư địa tăng thị phần không còn nhiều do đã ở mức cao (chiếm 12% thị phần)
%YoY	64%	17%	56%	
Thiết bị văn phòng	1,536	2,200	2,611*	(3) Với kỳ vọng vào xu hướng chuyển đổi số, các doanh nghiệp sẽ tăng cường đầu tư vào mảng thiết bị văn phòng sau dịch- các sản phẩm phụ kiện của Apple và Huawei cũng được hạch toán vào mảng này góp phần đẩy lợi nhuận tăng đột biến.
%YoY	12%	43%	70%	
Hàng Tiêu dùng	265	500	379	(4) Nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau dịch; Tiếp tục phân phối các sản phẩm thực phẩm chức năng mới kí cuối năm 2020 (Regenflex).
%YoY	4%	89%	43%	
LNST	267	300	395*	

Quan điểm đầu tư: Chúng tôi nhận định **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu DGW và **điều chỉnh giá mục tiêu lên 135,200 đồng/cp** (+11.7% so với mức giá đóng cửa ngày 09/04/2021) dựa trên phương pháp P/E – DCF (60%/40%) và một số giả định sau: (1) Mảng điện thoại (+12.4% so với dự báo trước), (2) Mảng laptop (+6.8% so với dự báo trước) và (3) Mảng thiết bị văn phòng (+14.9% so với dự báo trước), nhờ kết quả kinh doanh Q1/2021 vượt kì vọng.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.3	-0.5%	1.0	2,755	2.7	8,654	15.4	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	90.3	2.0%	1.0	893	2.6	4,532	19.9	3.9	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	62.4	0.0%	1.5	2,014	1.5	2,087	29.9	2.3	27.5%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.8	2.7%	0.5	328	0.1	3,404	9.9	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	124.9	-0.4%	0.7	18,368	9.5	1,689	74.0	5.1	14.4%	7.1%
VRE	Bất động sản	35.0	-0.8%	1.1	3,458	8.1	1,048	33.4	2.7	30.4%	8.5%
VHM	Bất động sản	98.9	-0.8%	1.1	14,145	9.0	8,314	11.9	3.8	22.2%	38.6%
DXG	Bất động sản	25.0	-0.8%	1.3	563	2.6	(956)		2.1	33.6%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	35.3	0.1%	1.4	990	17.5	2,094	16.8	2.2	41.3%	13.1%
VCI	Chứng khoán	68.4	1.3%	1.0	492	4.0	4,662	14.7	2.5	25.3%	17.9%
HCM	Chứng khoán	33.7	2.0%	1.5	447	7.0	1,738	19.4	2.3	46.2%	12.1%
FPT	Công nghệ	82.1	3.1%	0.9	2,798	14.1	4,520	18.2	4.1	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	78.0	2.6%	0.4	928	0.2	5,165	15.1	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	88.8	-0.2%	1.3	7,390	1.5	4,102	21.6	3.5	2.8%	16.2%
PLX	Dầu khí	55.9	0.0%	1.5	3,023	1.8	723	77.3	3.2	16.4%	4.5%
PVS	Dầu khí	23.8	-0.8%	1.6	495	14.0	1,306	18.2	0.9	8.8%	5.1%
BSR	Dầu khí	17.8	0.0%	0.8	2,400	7.0	(909)	N/A	1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.3	0.2%	0.4	564	0.0	5,443	18.2	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	20.3	-1.0%	0.7	345	1.1	1,765	11.5	1.0	13.9%	8.6%
DCM	Hóa chất	17.9	-0.3%	0.6	412	2.1	1,017	17.6	1.5	3.4%	8.7%
VCB	Ngân hàng	97.5	-2.5%	1.1	15,722	9.0	4,975	19.6	3.8	23.4%	21.1%
BID	Ngân hàng	44.3	-1.1%	1.3	7,747	8.7	1,740	25.5	2.3	17.0%	9.3%
CTG	Ngân hàng	42.5	-0.2%	1.4	6,880	27.1	3,678	11.6	1.9	26.9%	16.9%
VPB	Ngân hàng	47.2	1.1%	1.2	5,038	12.6	4,271	11.1	2.2	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	31.4	0.5%	1.2	3,815	22.9	2,965	10.6	1.8	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	34.4	0.0%	1.0	3,233	8.1	3,557	9.7	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.5	0.0%	0.7	219	0.3	6,385	9.6	2.0	81.2%	21.2%
NTP	Nhựa	36.2	0.0%	0.5	185	0.1	3,526	10.3	1.6	18.9%	16.1%
MSR	Tài nguyên	21.8	-0.9%	0.7	1,042	0.7	39	559.0	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.6	0.4%	1.1	7,138	33.6	4,060	12.2	2.8	30.3%	25.2%
HSG	Thép	30.2	2.0%	1.4	583	10.7	3,387	8.9	1.9	7.4%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	99.8	-0.1%	0.7	9,069	11.8	4,770	20.9	6.7	55.8%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	174.0	0.0%	0.8	4,851	1.4	7,064	24.6	5.6	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	92.1	-1.0%	0.9	4,704	4.3	1,054	87.4	6.8	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.7	0.2%	1.2	609	3.4	946	24.0	1.8	8.1%	7.4%
ACV	Vận tải	73.1	-0.3%	0.8	6,919	0.3	3,450	21.2	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.8	-0.9%	1.1	3,002	2.4	132		4.6	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	33.2	-0.5%	1.7	2,044	1.0	(7,705)		7.4	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	35.7	1.1%	0.9	468	4.3	1,149	31.1	1.8	37.6%	5.8%
PVT	Vận tải	18.0	1.7%	1.3	253	4.5	2,068	8.7	1.2	12.4%	14.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	94.3	-1.6%	1.0	656	0.7	8,257	11.4	3.9	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.0	-1.7%	0.4	682	0.2	1,340	26.1	2.5	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	-0.5%	0.9	308	0.7	1,592	11.7	1.3	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	71.7	-0.7%	1.0	232	1.3	4,158	17.2	0.6	45.2%	3.8%
CII	Xây dựng	24.7	-0.8%	0.5	256	2.6	1,030	24.0	1.2	33.1%	5.1%
REE	Điện	53.5	1.3%	-1.4	719	1.5	5,250	10.2	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.5	-0.5%	-0.4	228	0.5	2,438	11.3	1.3	11.8%	13.8%
POW	Điện	13.8	0.0%	0.6	1,405	7.9	1,010	13.7	1.1	3.8%	8.5%
NT2	Điện	22.2	-0.2%	0.5	278	1.0	2,095	10.6	1.5	15.5%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.6	3.0%	1.1	809	11.3	478	82.9	1.9	21.8%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	57.1	-1%	1.0	2,570	0.0			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FPT	82.10	3.14	0.52	3.97MLN
VPB	47.20	1.07	0.33	6.15MLN
NVL	90.00	1.35	0.32	2.26MLN
STB	22.70	2.25	0.25	25.32MLN
LPB	18.15	3.71	0.19	18.48MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.47	2.10MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.71	2.11MLN	607060
BID	0.00	-0.54	4.49MLN	373600
VIC	0.00	-0.45	1.76MLN	192700
TCB	0.00	-0.33	8.02MLN	611640

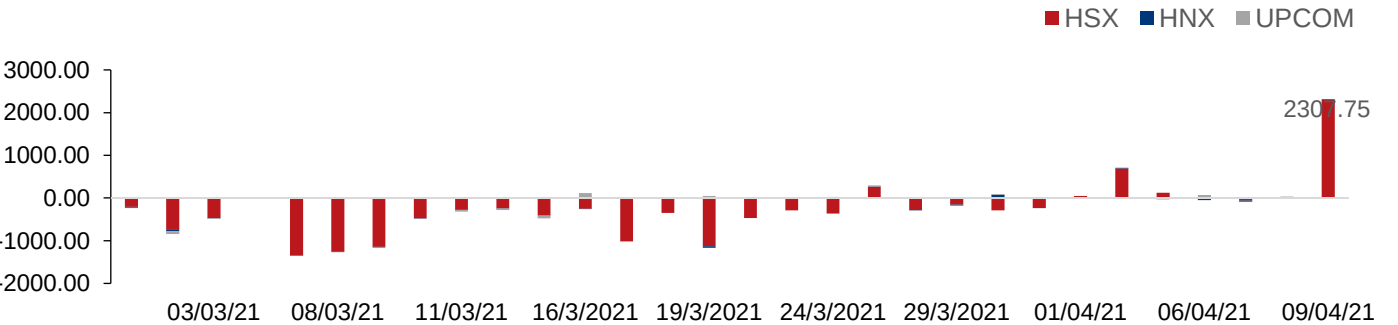
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ROS	5.66	6.99	0.06	53.06MLN
CIG	7.65	6.99	0.00	172300
AMD	4.90	6.99	0.01	8.40MLN
FTM	3.53	6.97	0.00	1.27MLN
TDG	4.76	6.97	0.00	1.65MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVD	10.05	-6.94	0.00	602000
RIC	24.80	-6.94	-0.01	22100
YEG	31.55	-6.93	-0.02	456300.00
PMG	35.90	-6.87	-0.03	3600
QBS	4.41	-6.17	-0.01	1.81MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	17.5	1,387	12.6	1.1	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.4	3,557	9.7	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.1	3,450	21.2	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	30.8	4,043	7.6	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	42.5	3,678	11.6	1.9	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.1	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.2	5,734	12.2	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	121.0	6,245	19.4	4.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	20.3	1,765	11.5	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	29.0	2,158	13.4	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	25.0	-956		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	82.1	4,520	18.2	4.1	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	35.7	1,149	31.1	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.5	6,277	6.9	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	49.6	4,060	12.2	2.8	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	30.2	3,387	8.9	1.9	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.6	1,592	11.7	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.6	478	82.9	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.9	2,044	15.6	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	18.2			1.4	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.7	3,258	11.3	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	92.1	1,054	87.4	6.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	133.3	8,654	15.4	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.9	3,127	11.1	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	59.7	7,985	7.5	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	28.3	1,842	15.4	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	90.3	4,532	19.9	3.9	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.8	1,010	13.7	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	22.6	0	55.4	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.8	1,306	18.2	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	174.0	7,064	24.6	5.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.7	946	24.0	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	41.6	3,521	11.8	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.5	4,975	19.6	3.8	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.9	4,239	10.6	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.5	570	30.7	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.2	3,953	9.9	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	99.8	4,770	20.9	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	98.9	8,314	11.9	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.5	943	30.2	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.8	875	13.5	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	128.0	9,182	13.9	6.9	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	47.2	4,271	11.1	2.2	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	35.0	1,048	33.4	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	86.4	4,060	21.3	5.9	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639